

CCHQ Khu vực	STT	Cơ quan hải quan	Mã đơn vị hải quan cũ	Mã đơn vị hải quan mới	Ký hiệu tài khoản	Tên tài khoản KB đang sử dụng	Mã cơ quan thu	THÔNG TIN KBNN			Mã số đơn vị hành chính cấp tỉnh	Ghi chú
								Mã KBNN	Mã NH	Tên KBNN		
Chi cục HQKV 4												
IV	1	Hải quan Thái Bình	03CD	28CD	7111	TK Thu nộp NSNN	2995122	0422	33701012	Phòng Giao dịch số 3 - Kho bạc Nhà nước khu vực IV	33	
					3511	TK Phí, lệ phí chờ nộp ngân sách						
IV	2	Hải quan Hưng Yên	03PL	28PL	7111	TK Thu nộp NSNN	2995123	0412	33701003	Phòng Giao dịch số 2 - Kho bạc Nhà nước khu vực IV	33	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
Chi cục HQKV 5												
V	1	Hải quan Bắc Kạn	11PK	18PK	7111	TK Thu nộp NSNN	2995206	2271	19701013	Phòng Giao dịch số 4 - Kho bạc Nhà nước khu vực VII	19	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ						
Chi cục HQKV 7												
VII	1	Hải quan Yên Bái	01BT	13BT	7111	TK Thu nộp NSNN	2995430	2561	15701001	Kho bạc Nhà nước khu vực IX - Phòng Kế toán Nhà nước	15	
					3511	TK Thu phí và lệ phí hải quan						
					3942	Phái trả về tiền, tài sản tạm giữ chờ xử lý của cơ quan hải quan						
Chi cục HQKV 10												
X	1	Hải quan Sơn La	12F1	27B1	7111	Thu ngân sách nhà nước	2995263	2711	14701001	Kho bạc Nhà nước khu vực X - Phòng Nghiệp vụ 2	14	
					3511	TK tiền gửi (phí Hải quan)						
					3591	TK tiền gửi thuế tạm thu khác						
X	2	Hải quan cửa khẩu quốc tế Lóng Sập	12BE	27BE	7111	Thu ngân sách nhà nước	2995266	2715	14701005	Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước khu vực X	14	
					3511	TK tiền gửi (phí Hải quan)						
Chi cục HQKV 12												
XII	1	Hải quan cửa khẩu quốc tế Bờ Y	38BC, 38PD	34PD	7111	Thu nộp ngân sách nhà nước	2995159	2129	51701023	Phòng Giao dịch số 25 - Kho bạc Nhà nước khu vực XV	51	
					3511	Tạm thu phí, lệ phí chờ nộp ngân sách						
					3512	TK thu thuế tạm thu TNTX						
					3712	TK thu phí, lệ phí HQ						
					3842	TK tạm giữ chờ xử lý (nhất VPHC)						

Chi cục HQKV 13

XIII	1	Hải quan cửa khẩu Buprăng	40B1	41B1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995216	2878	68701022	Phòng Giao dịch số 8 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3511	TK thu phí, lệ phí						
					3942	TK tạm giữ chờ xử lý						
XIII	2	Hải quan Đà Lạt	40D1	41D1	7111	TK Thu nộp NSNN	2995066	2861	68701001	Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ và khác						
					3942	TK thu thuế tạm thu						
XIII	3	Hải quan cửa khẩu cảng Bình Thuận	47NM	41NM	7111	Tài khoản nộp thuế, tiền chậm nộp thuế, phạt vi phạm hành chính	2995141	2880	68701025	Phòng Giao dịch số 10 - Kho bạc Nhà nước khu vực XVI	68	
					3512	Tài khoản nộp thuế hàng tạm nhập tái xuất						
					3591	Tài khoản nộp thuế tạm thu khác						
					3511	Tài khoản nộp phí, lệ phí hải quan						

Chi cục HQKV 19

XIX	1	Hải quan Bến Tre	48BG	54BG	7111	TK Thu nộp NSNN	2995527	0727	86701018	Phòng Giao dịch số 23 - Kho bạc Nhà nước khu vực XIX	86	
					3511	TK Thu phí, lệ phí HQ						

Chi cục HQKV 20

XX	1	Hải quan cửa khẩu cảng Mỹ Tho	48CG	49CG	7111	TK Thu nộp NSNN	2995086	0561	82701001	Kho bạc Nhà nước khu vực XVIII - Phòng Nghiệp vụ 2	82	
					3511	TK thu phí, lệ phí HQ	9045190					
					3713	TK thu phí, lệ phí HQ						